

THỊ TRƯỜNG VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA SẢN XUẤT NGÔ LAI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hồ Cao Việt¹, Lê Văn Gia Nhỏ¹, Lê Quý Kha¹

ABSTRACT

Market and comparative advantage of hybrid maize cultivation in the Me Kong river Delta

In the Me Kong river Delta Vietnam, the domestic maize cultivation is of not only the opportunities but also the challenges in comparative advantages with imported maize which has low - trend price in recent years. In 2014, the volume of imported maize moved up to, at 3.87 million tons, at value of one million USD. The largest volume of maize imported from Brazil was 1.99 million tons in 2014, with very high competitive price at 5,355 VND per kg. The questions are posed as following: "How about comparative advantages of hybrid maize production in the MRD in comparison with imported maize (?)", and "Should producing maize in the MRD substitute or reduce imported maize (?)". The survey on 360 farmer households in provinces of Long An, Dong Thap and Hau Giang figured out that: (a) The unit price of maize in the 2013 - 14 crop was relative high at 4,300 VND /kg because total costs of production was high at 33.1 million VND per hectare, and the average yield was still low at 7.7 to 8.3 tons per hectare. (b) Cost of seed occupied 8.6% of total costs, at 2.7 million VND per hectare and cost of fertilizers was at 30 - 35.5%, around 11 million VND per hectare. (c) Cost of mechanization was at 5.0 - 8.7% and high intensive labor accounted for 38.2% of the total costs; around 12.7 million VND per hectare. These were the main factors that affected to unit price of maize. (d) About 27.5% of farmers produce maize at unit price higher than the price of imported maize from USA in 2013, about 5,000 VND per kg. Unit price in Winter Spring 2013 - 14 was 4,478 VND per kg, particularly it was high in Long An at 5,400 VND per kg. Meanwhile, maize cultivation is more comparative advantagous in Dong Thap and Hau Giang because the unit price is lower than in Long An, at 3,473 - 4,554 VND per kg. There are about 21% of maize farmers who have signed contracts with the animal - feed enterprises.

Key words: Hybrid maize, market, supply, demand, comparative advantage, unit price.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong vòng 4 năm gần đây, Việt Nam nhập siêu lượng ngô tăng liên tục từ 1,6 triệu tấn (năm 2011) lên đến 2,26 triệu tấn (năm 2013) và đến 15/11/2014 đã nhập 3,875 triệu tấn, kim ngạch nhập khẩu từ 326,3 triệu đô la (năm 2011) và 1.002,1 triệu đô la (năm 2014) (AGROINFO, 2014; Tổng cục Hải quan, 2014) để đáp ứng nhu cầu chế biến thức ăn chăn nuôi (6,4 - 7 triệu tấn/năm, chiếm 90%) (MARD, 2014) vì lượng cung ngô từ sản xuất nội địa không đáp ứng đủ (4,8 - 5,2 triệu tấn/năm).

Chiến lược của ngành nông nghiệp Việt Nam hướng đến năm 2020 là sản xuất ngô (ngô lai) trong nước để giảm dần và tiến đến thay thế lượng ngô nhập khẩu dựa vào việc tăng diện tích trồng ngô từ 1,1 triệu ha hiện nay lên 1,4 - 1,5 triệu ha trong những năm tới (AGROINFO, 2014) ở những vùng đất trồng lúa kém hiệu quả ở ĐBSCL.

Nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi: "Có nên gia tăng sản xuất ngô trong nội địa và nhất là ở ĐBSCL để giảm lượng ngô nhập khẩu không?". Nhiều vấn đề cần phải

¹ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

xem xét toàn diện, đó là: (a) Diễn biến về cung - cầu ngô trên thị trường thế giới như thế nào?, (b) Biến động giá ngô trên thị trường thế giới và ở Việt Nam ra sao?, (c) Ngô sản xuất nội địa ở vùng ĐBSCL có lợi thế so sánh như thế nào so với ngô nhập khẩu về giá cả?

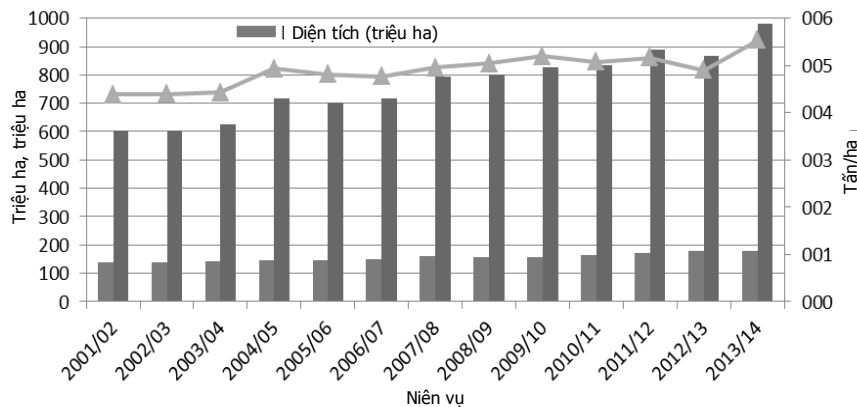
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được mục tiêu, các phương pháp nghiên cứu sau được áp dụng: (a) Thu thập thông tin thứ cấp (Desk research) từ các nguồn tin chính thức của MARD, AGROINFOR, USDA, FAO, GSO, và báo cáo của các tỉnh ở ĐBSCL. (b) Kế thừa kết

quả điều tra và phân tích hiệu quả sản xuất ngô lai của 360 hộ nông dân ở 3 tỉnh Long An, Hậu Giang và Đồng Tháp (Hồ Cao Việt & cộng sự, 2014). (c) Phân tích thống kê mô tả (*Descriptive Statistics*) và thống kê so sánh (*Comparative Statistics*) áp dụng trong phân tích lợi thế so sánh, tương quan giá ngô thế giới và nội địa với phần mềm SPSS 16.0 và Microsoft Excel.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Cung và cầu ngô trên thị trường thế giới và Việt Nam

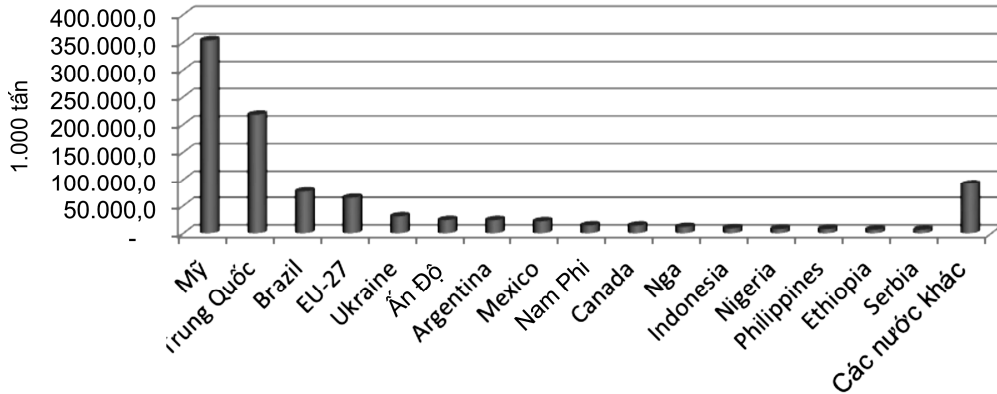


Hình 1. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô trên thế giới qua các niên vụ 2001 - 2013
 Nguồn: AGROINFO, 2014.

1.1. Sản lượng và lượng cung ngô trên thế giới

Diện tích, sản lượng và năng suất ngô trên thế giới có xu hướng tăng qua các năm từ niên vụ 2001 - 2002 đến niên vụ 2013 - 2014. Diện tích từ 173,3 triệu ha trong niên vụ 2001 - 2002 tăng lên 177,4 triệu ha trong niên vụ 2013 - 2014, tăng 29% trong vòng 13 niên vụ. Năng suất cũng tăng 26% trong giai đoạn 2001 - 2013. Sản lượng ngô thế giới tăng 63%, bình quân 4,2%/năm. Trong đó, sản lượng tăng do tăng diện tích là 2,2%/năm và

do tăng năng suất là 2% (Hình 1). Hoa Kỳ là nước dẫn đầu về sản lượng ngô, đạt trên 353 triệu tấn trong niên vụ 2013 - 2014, kế đến là Trung Quốc đạt trên 217 triệu tấn. Đứng hàng thứ ba là Brazil với sản lượng 80,5 triệu tấn, khối EU - 27 đứng thứ tư với sản lượng gần 65 triệu tấn. Các quốc gia như Ukraine, Ấn Độ, Argentina, Mexico có sản lượng từ 22 - 30 triệu tấn trong niên vụ 2013 - 2014. Tổng sản lượng ngô của các nước này chiếm 83% sản lượng ngô thế giới (Hình 2).



Hình 2. Sản lượng ngô của một số quốc gia trên thế giới, niên vụ 2013 - 2014

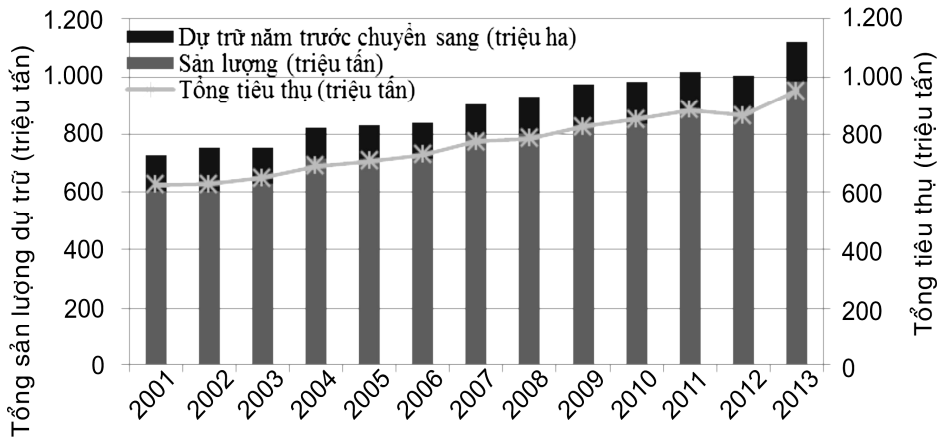
Nguồn: AGROINFO, 2014.

Tổng lượng cung ngô trên thế giới có xu hướng tăng liên tục từ niên vụ 2001 đến 2014, bình quân 3,6%/năm chủ yếu do tăng sản lượng hàng năm (Hình 3). Lượng ngô dự trữ qua các năm biến động không lớn, năm dự trữ thấp nhất là 104 triệu tấn, năm cao nhất 152 triệu tấn, trung bình khoảng 131 triệu tấn/năm (CV=10%) (Bảng 1).

1.2. Lượng cầu ngô trên thế giới

Tổng lượng cầu ngô thế giới ở mức gần

với lượng sản ngô sản xuất ra trong năm (Hình 3 và Bảng 1), có xu hướng tăng từ niên vụ 2001 - 2002 đến 2013 - 2014, mức tăng bình quân là 3,6%/năm (tương đương mức tăng lượng cung). Lượng cầu chiếm từ 83 - 87% tổng lượng cung, lượng dự trữ của năm chiếm 13 - 17% tổng lượng cung ngô hàng năm. Lượng ngô sử dụng cho chăn nuôi chiếm 60 - 70% tổng lượng tiêu thụ ngô của năm (Bảng 1).



Hình 3. Lượng cung và cầu ngô trên thế giới, 2001 - 2014

Nguồn: Tính toán từ AGROINFO, 2014.

Bảng 1. Lượng cung và cầu ngô trên thế giới, 2001 - 2014

Niên vụ	Sản lượng (triệu tấn)	Tổng cung (triệu tấn)	Tổng tiêu thụ (triệu tấn)	Tiêu thụ chăn nuôi (triệu tấn)	Dự trữ của năm (triệu tấn)	Sử dụng cho chăn nuôi (%)	Tiêu thụ trong năm (%)
2001/02	601,8	729,5	625,6	436,9	151,5	69,8	85,8
2002/03	603,9	755,4	628,5	434,0	126,9	69,1	83,2
2003/04	627,4	754,3	649,6	446,4	104,7	68,7	86,1
2004/05	716,8	821,5	690,2	476,5	131,3	69,0	84,0
2005/06	700,7	832,0	707,5	479,1	124,5	67,7	85,0
2006/07	716,6	841,1	730,4	479,9	110,7	65,7	86,8
2007/08	795,5	906,2	774,5	499,2	131,7	64,5	85,5
2008/09	800,9	932,6	785,2	482,9	147,5	61,5	84,2
2009/10	825,6	973,1	826,4	491,6	146,6	59,5	84,9
2010/11	835,9	982,5	852,4	503,5	130,1	59,1	86,8
2011/12	889,3	1019,4	884,8	508,4	134,6	57,5	86,8
2012/13	868,8	1003,4	865,3	518,8	138,1	60,0	86,2
2013/14	981,9	1120,0	951,0	576,0	169,0	60,6	84,9
2014/15	988,1	1143,0	971,2	594,2	172,8	61,2	85,0

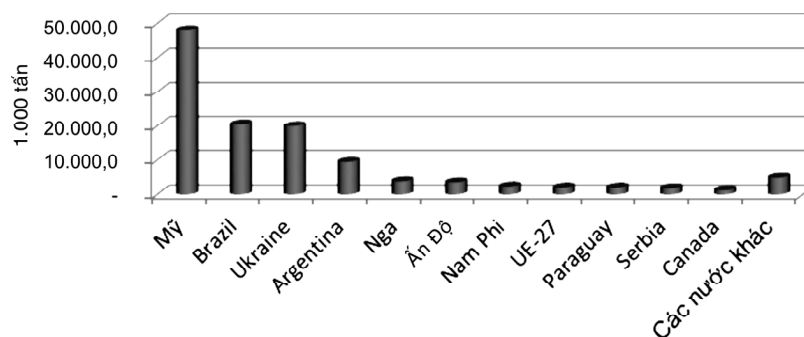
Nguồn: Tính toán từ số liệu của AGROINFO, 2014 & USDA, 2015.

Các quốc gia tiêu thụ ngô nhiều nhất trên thế giới cũng chính là những quốc gia có sản lượng lớn nhất, bao gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, khối EU - 27, Brazil, Mexico chiếm 71% lượng ngô tiêu thụ của thế giới. Riêng Hoa Kỳ tiêu thụ gần 300 triệu tấn (chiếm 85% sản lượng ngô sản xuất), Trung Quốc tiêu thụ 200 triệu tấn (chiếm 97%).

Hoa Kỳ xuất khẩu một lượng ngô khá lớn (50 triệu tấn/năm), Brazil (20,5 triệu tấn), Ukraine (20 triệu tấn), Argentina (9,5

triệu tấn), chiếm 74% tổng sản lượng ngô xuất khẩu của thế giới trong niên vụ 2013 - 2014 (Hình 4).

Các quốc gia nhập khẩu ngô là Nhật Bản (15,5 triệu tấn), EU - 27 (14 triệu tấn), Mexico (11 triệu tấn), Hàn Quốc (9,5 triệu tấn), Ai Cập (7 triệu tấn), Iran (5 triệu tấn), Colombia (4,5 triệu tấn), Trung Quốc (4 triệu tấn), các nước này chiếm 65% tổng lượng nhập khẩu ngô của các quốc gia trên thế giới (AGROINFO, 2014).



Hình 4. Xuất khẩu ngô của một số nước trên thế giới, niên vụ 2013 - 2014

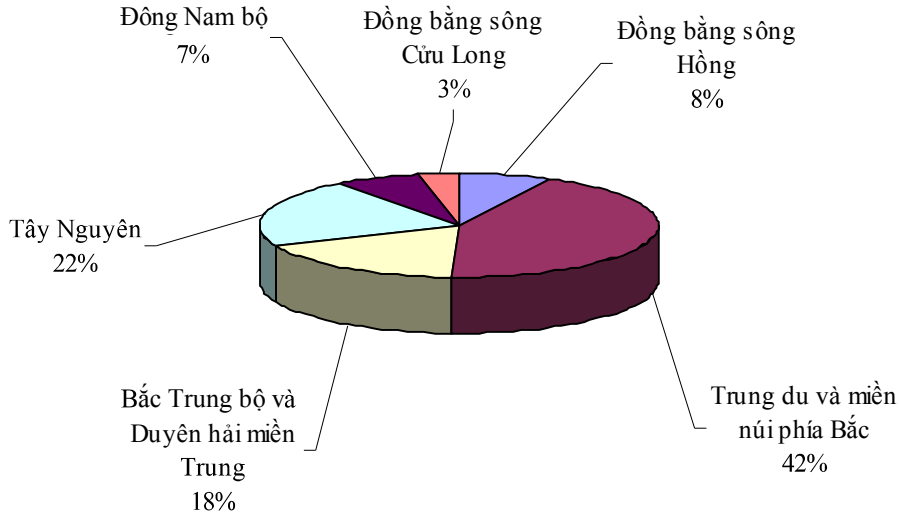
Nguồn: AGROINFO, 2014.

1.3. Tình hình sản xuất và nguồn cung ngô trong nội địa

Theo Tổng cục Thống kê, diện tích năng suất, sản lượng ngô của Việt Nam luôn tăng trưởng từ năm 2005 đến 2014 (Bảng 2).

Bảng 2. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng ngô của Việt Nam từ năm 2005 đến 2014

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Diện tích (1.000 ha)	1.052,6	1.033,1	1.096,1	1.140,2	1.089,2	1.125,7	1.121,3	1.156,6	1.172,5	1.200,0
Năng suất (tạ/ha)	36,0	37,3	39,3	40,1	40,1	41,1	43,1	43,0	44,3	47,0
Sản lượng (1.000 tấn)	3.787,1	3.854,6	4.303,2	4.573,1	4.371,7	4.625,7	4.835,6	4.973,6	5.193,5	5.650,0

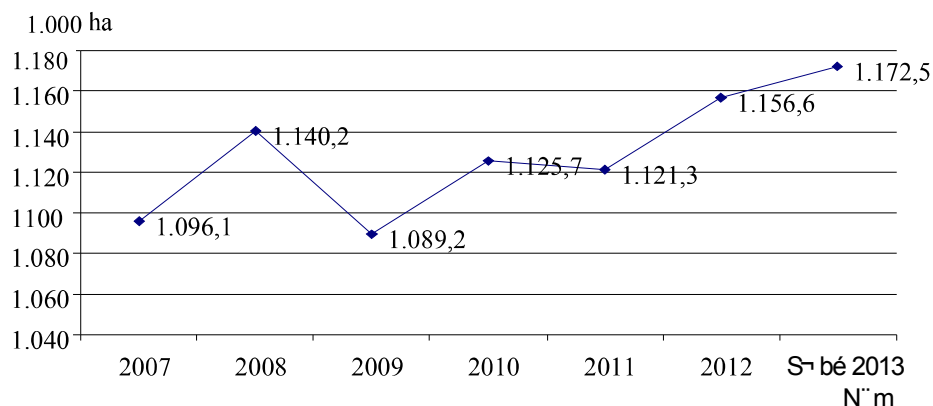


Hình 5. Diện tích ngô phân theo vùng sinh thái, năm 2013

Nguồn: www.gso.gov.vn. Niên giám Thống kê, 2013

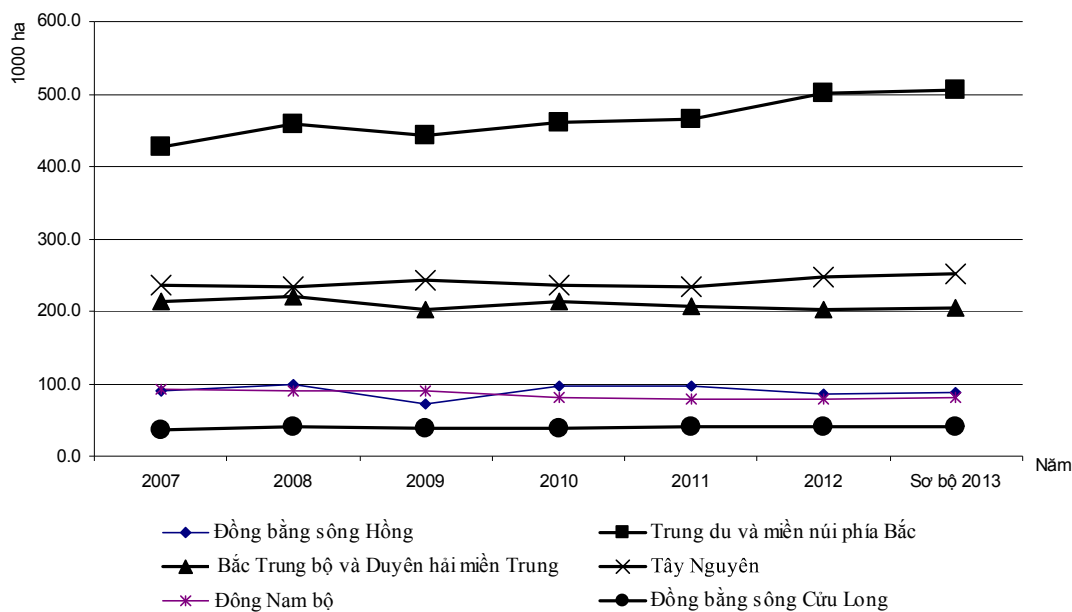
Diện tích trồng ngô năm 2013 đạt 1,172 triệu ha, năng suất 44,3 tạ/ha, sản lượng đạt 5,193 triệu tấn, tăng tương ứng 11,39%, 23,05% và 37,13% (tương đương 1,406 triệu tấn ngô) so với năm 2005. Diện tích được phân bố trên 6 vùng sinh thái (Hình 5). Tốc độ tăng diện tích ngô khoảng 7% trong giai đoạn 2007 - 2013, tăng chậm với tốc độ hàng năm là 1,13% (Hình 6). Phần lớn diện

tích ngô tăng ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Đông Nam bộ (Hình 7). Diện tích ngô ở ĐBSCL chỉ chiếm 3% diện tích ngô cả nước, ít biến động, mặc dù nông dân đã chuyển đổi một phần diện tích đất lúa, mía hoặc cây màu có hiệu quả thấp sang ngô lai. Lý do chính, ĐBSCL có điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác lúa lâu đời.



Hình 6. Biến động diện tích trồng ngô ở Việt Nam, 2007 - 2013

Nguồn: www.gso.gov.vn. Niên giám Thống kê, 2013.



Hình 7. Biến động diện tích ngô ở các vùng sinh thái, 2007 - 2013

Nguồn: www.gso.gov.vn. Niên giám thống kê 2013.

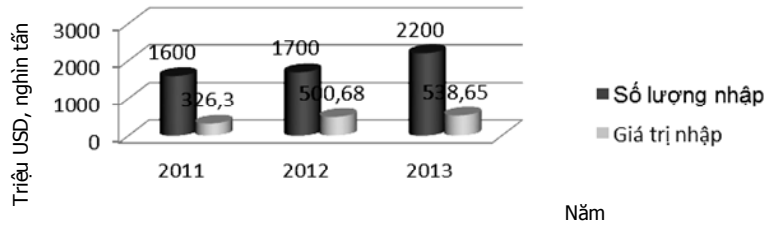
1.4. Nhu cầu tiêu thụ ngô ở Việt Nam

Do nhu cầu thịt, trứng, sữa tăng nhanh, nên nhu cầu ngô trong nước tăng theo, mặc dù sản xuất trong nước liên tục tăng trưởng, tình trạng cung không đủ cầu vẫn diễn ra. Dự báo nhu cầu ngô ở Việt Nam khoảng

7,15 triệu tấn ngô vào năm 2015 và 9 triệu tấn vào năm 2020. So với lượng ngô sản xuất ra, năm 2015 ta thiếu hụt khoảng hơn 2 triệu tấn ngô/năm. Nhưng thực tế ta đã và đang phải nhập lượng ngô lớn. Năm 2013 nhập 2,2 triệu tấn ngô, tăng 37,5% về số

lượng và 65% về giá trị so với năm 2011 (Hình 8). Lượng ngô tiêu thụ nội địa chủ yếu là nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, với lượng cầu từ 3,5 - 4 triệu tấn/năm (AGROINFO, 2014). Các nước cung cấp ngô cho Việt Nam gồm có: Ấn Độ, Argentina, Brazil và Mỹ. Đến tháng 11/2014, 3,875 triệu tấn nhập khẩu từ các quốc gia này, tăng 76% so với cùng kỳ năm 2013. Chủ yếu từ Ấn Độ (630,1 ngàn

tấn), Brazil (1.993,4 ngàn tấn), Argentina (303,2 ngàn tấn) (Tổng cục Hải quan, 2014). Theo Liên đoàn ngô Philippines (2014), chúng ta đang tạm nhập và tái xuất ngô hàng năm có thể đến hàng triệu tấn. Vì vậy số liệu thiếu hụt khoảng 2 triệu tấn/năm có cơ sở hơn. Nghĩa là sản xuất ngô trong nước hiện nay đáp ứng được 5,19 triệu tấn (2013) so với nhu cầu 7,15 triệu tấn (2015), đạt hơn 72% nhu cầu.



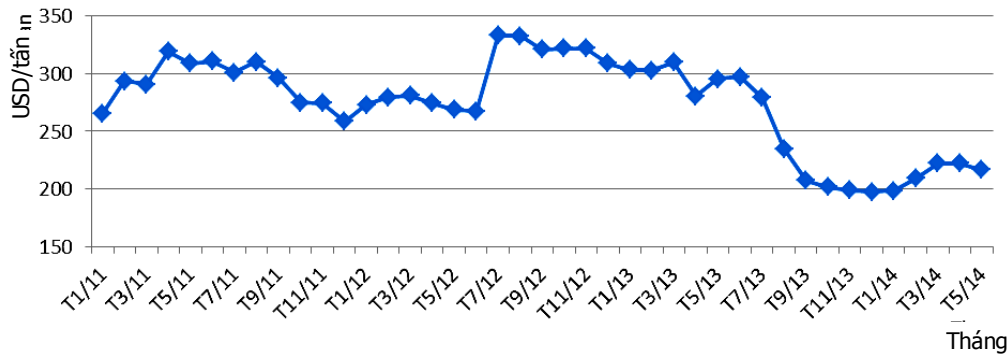
Hình 8. Số lượng và giá trị nhập khẩu ngô của Việt Nam, 2011 - 2013

Nguồn: AGROINFO, 2014.

2. Biến động giá ngô hạt trên thị trường thế giới và ở Việt Nam

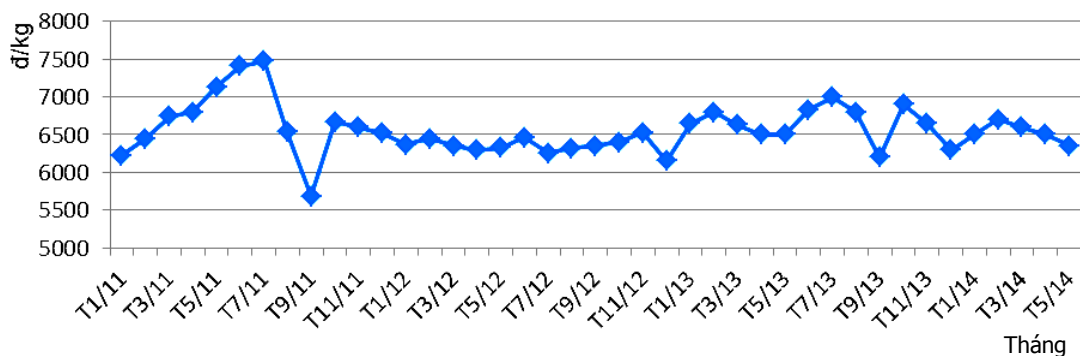
Giá ngô trên thị trường thế giới có xu hướng giảm và biến động theo mùa vụ. Năm 2013, đầu năm giá giảm mạnh, từ 290 USD/tấn xuống còn 190 USD/tấn vào cuối

năm (Hình 9). Giá nhập khẩu tháng 10 năm 2014 từ Ấn Độ là 5.197 đồng/kg, Argentina (5.325 đồng/kg), Brazil (5.355 đồng/kg) (Tổng cục Hải quan, 2014). Giá của các quốc gia này khá cạnh tranh với giá ngô sản xuất trong nước.



Hình 9. Biến động giá ngô trên thị trường thế giới, 2011 - 2014

Nguồn: AGROINFO, 2014.



Hình 10. Biến động giá ngô trong thị trường nội địa, 2011 - 2014

Nguồn: AGROINFO, 2014.

Trong khi đó, giá ngô thị trường nội địa ít biến động (độ biến thiên thấp từ 1,6 - 7,4%). Trong năm 2012, mức giá từ 6.150 - 6.450 đồng/kg (Bảng 3). Trong giai đoạn 2011 - tháng 5/2014, giá biến động quanh mức 6.500 đồng/kg (Hình 10). Có sự tương quan yếu ($r = 0,066$) giữa giá ngô trong

nước và thế giới, chứng tỏ giá thế giới không ảnh hưởng nhiều đến giá ngô nội địa. Giai đoạn 2011 - 2014, xu hướng giá ngô nội địa không giảm, trong khi giá ngô thế giới lại giảm sâu hơn do tổng sản lượng thế giới tăng, tồn kho và cạnh tranh giữa các nước sản xuất ngô.

Bảng 3. Giá ngô bình quân trên thị trường nội địa, 2011 - 2014

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	5 tháng đầu năm 2014	Bình quân chung
Giá bình quân (đồng/kg)	6.687	6.356	6.647	6.611	6.559
Độ lệch chuẩn (đồng/kg)	495	100	240	250	328
Độ biến thiên (%)	7,4	1,6	3,6	3,8	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của AGROINFO, 2014.

Với mức giá thị trường nội địa khá bình ổn như vậy, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc giảm giá thành thức ăn gia súc pha trộn. Trong năm 2014 giá nhập khẩu bình quân từ tháng 1 - 11 (số liệu Tổng cục Hải quan, 2014) giảm mạnh, ở mức 5.483 đồng/kg, ngang bằng hoặc thấp hơn giá thành sản xuất ngô ở một số tỉnh ĐBSCL.

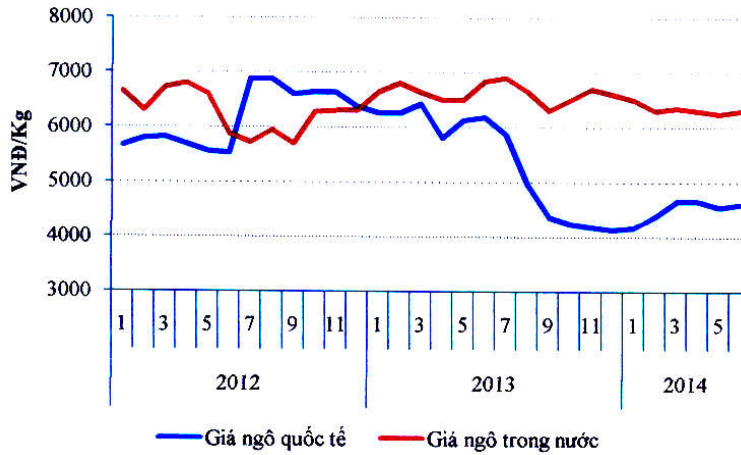
3. Lợi thế so sánh về giá ngô sản xuất nội địa ở vùng ĐBSCL

3.1. Chi phí sản xuất và giá thành ngô ở Việt Nam so với ngô nhập khẩu

Xu hướng giá thế giới tiếp tục giảm từ 2013 đến tháng 6/2014, giá ngô xuất khẩu từ Hoa Kỳ ở mức thấp hơn 5.000 đồng/kg

(Hình 11), giá nhập khẩu bình quân năm 2014 chỉ ở khoảng 5.483 đồng/kg¹ và giá nội địa trên 6.000 đồng/kg, cao hơn nhiều, nhất là trong 2 năm 2013 và 2014 chênh lệch tăng từ 1.200 - 2.600 đồng/kg. Điều đó cho thấy ngô sản xuất nội địa rất khó cạnh tranh với ngô nhập khẩu về giá, hơn nữa chất lượng ngô nội địa lại khó đạt bằng ngô nhập khẩu. Qua đó nhận thấy cần có những mô hình đạt năng suất cao, hạ giá thành sản xuất, đem lại lợi nhuận cho nông dân.

¹ Tính toán từ số liệu nhập khẩu bắp của Tổng cục Hải quan. *Statistics of import by country/territory - main imports. October 2014 và Statistics of main imports by fortnight in firsthalf of November 2014.*



Hình 11. Chênh lệch giá ngô tại Việt Nam và giá ngô nhập khẩu từ Mỹ, 2012 - 2014

Nguồn: AGROINFO, 2014

3.2. Giá thành sản xuất ngô tại ĐBSCL

Kết quả khảo sát tại ĐBSCL ở 3 tỉnh Long An (đất xám), Đồng Tháp (đất phù sa) và Hậu Giang (đất trũng) trong các niên vụ ĐX 2013 - 2014, HT 2014, XH 2014 cho thấy giá thành bình quân ở mức 4.300 đồng/kg ngô (Bảng 4) với năng suất bình quân từ 7.700 - 8.288 kg/ha và tổng chi khoảng 33,1 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, với những hộ trồng ngô lai thua lỗ, chi phí sản xuất khá cao, ở mức 34,68 triệu đồng/ha, giá thành cao, bình quân 5.700 đồng/kg (Cao hơn nhiều so với giá nhập khẩu cùng

thời điểm). Những hộ sản xuất ngô lai chuyên đổi từ đất lúa nhưng thu được lợi nhuận do chi phí sản xuất thấp ở mức bình quân 31 triệu đồng/ha, năng suất cao 9,1 tấn/ha và giá thành khá thấp ở mức 3.560 đồng/kg.

Do đó, để có thể cạnh tranh với ngô nhập khẩu, sản xuất ngô lai trong nước và ở ĐBSCL phải giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất thông qua các biện pháp kỹ thuật (canh tác, cơ giới hóa) và giống.

Bảng 4. Giá thành ngô (đồng/kg) thành phẩm phân theo tỉnh và theo vụ

Tỉnh/vụ	Trung bình*	Nhóm hộ thua lỗ**	Nhóm hộ có lời**
<i>Phân theo tỉnh</i>			
Long An	5.405	6.827	4.145
Đồng Tháp	3.473	4.446	3.331
Hậu Giang	4.554	5.061	3.481
<i>Phân theo vụ</i>			
Xuân Hè	4.314	5.308	3.269
Hè Thu	4.051	4.900	3.526
Đông Xuân	4.478	6.007	3.618
Trung bình	4.304	5.709	3.556

Chú thích: * Tính trung bình 262 mẫu. ** Trung bình của 91 hộ thuộc nhóm thua lỗ và 171 hộ thuộc nhóm có lợi nhuận.

Tại Long An, những hộ trồng ngô có hiệu quả ở mức giá 4.145 đồng/kg, thấp hơn từ 1.000 - 1.500 đồng so với giá ngô nhập khẩu cùng thời điểm (Bảng 4).

Giá thành ngô trong vụ Đông Xuân khá cao ở mức bình quân 4.480 đồng/kg và thấp hơn trong vụ Hè Thu khoảng 4.050 đồng/kg. Những hộ trồng ngô có hiệu quả sản xuất giá thành khá thấp trong vụ XH và

HT từ 3.300 - 3.500 đồng/kg. Với mức giá thành tương đối thấp như vậy, sản xuất ngô ở Đồng Tháp và Hậu Giang trong vụ Hè Thu có lợi thế cạnh tranh so với giá ngô nhập khẩu. Ở những tỉnh khác và trong vụ ĐX, những hộ có kỹ thuật canh tác tốt, chi phí sản xuất thấp và năng suất cao cũng có thể có lợi thế thấp về giá thành.

Bảng 5. Lợi thế so sánh về giá thành sản xuất phân theo vùng

Nhóm hộ sản xuất	Long An	Đồng Tháp	Hậu Giang	Trung bình 3 tỉnh
Giá thành dưới 5.000 đ/kg (% hộ)	43,4	92,9	69,8	72,5
Giá thành trên 5.000 đ/kg (% hộ)	56,6	7,1	30,2	27,5
Tổng số (%)	100,0	100,0	100,0	100,0

Căn cứ theo giá ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ năm 2013 (bình quân 5.000 đồng/kg) để tham chiếu và so sánh với giá thành ngô sản xuất tại ĐBSCL:

Ở 3 tỉnh điều tra tại ĐBSCL, bên cạnh những hộ trồng ngô thua lỗ do chưa nắm vững kỹ thuật, có khoảng 73% hộ trồng ngô với giá thành thấp hơn giá ngô nhập khẩu (5.000 đồng/kg) và thu được lợi nhuận.

Đồng Tháp có lợi thế so sánh cao so với giá ngô nhập khẩu, có 93% hộ sản xuất giá thấp hơn giá ngô nhập khẩu. Hậu Giang cũng có lợi thế so sánh về giá thành so với ngô nhập khẩu vì 70% hộ ở vùng này sản xuất ngô có giá thấp hơn giá ngô nhập khẩu. Trong khi đó, ở Long An 56,6% hộ có giá thành cao hơn giá ngô nhập khẩu, cần có biện pháp kỹ thuật giảm giá thành (Bảng 5).

Bảng 6. Tỷ lệ hộ có lợi thế so sánh về giá thành sản xuất phân theo vụ

Nhóm hộ sản xuất	Xuân Hè	Hè Thu	Đông Xuân	Trung bình 3 tỉnh
Giá thành dưới 5.000 đ/kg (% hộ)	70,8	81,7	67,0	72,5
Giá thành trên 5.000 đ/kg (% hộ)	29,2	18,3	33,0	27,5
Tổng số (%)	100,0	100,0	100,0	100,0

Kết quả ở Bảng 6 cho thấy nên canh tác ngô trong vụ Hè Thu vì đa số hộ trồng ngô có giá thành thấp (82% hộ) ở mức 4.051 đồng/kg, thấp hơn giá ngô nhập khẩu năm 2013. Đối với nhóm hộ sản xuất hiệu quả, giá thành vụ khá thấp, 3.500 đồng/kg. Trong vụ ngô Xuân Hè và Đông Xuân 2014 có từ 29 - 33% hộ sản xuất có giá thành cao hơn giá ngô nhập khẩu. Tuy nhiên vẫn có những hộ sản xuất giá thành thấp từ 3.270 - 3.600 đồng/kg (Bảng 4 và bảng 6).

4. Những nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của sản xuất ngô lai ở ĐBSCL

Kết quả cơ cấu chi phí sản xuất của 360 hộ ở 3 tỉnh cho thấy:

Tổng chi phí bình quân sản xuất ngô lai khá cao (33,16 triệu đồng/ha), do chi phí cao cho mua hạt giống (8,6%; 2,7 triệu đồng/ha), phân bón (30 - 35,5%; 11,0 triệu đồng/ha), lao động (38,2%; 12,7 triệu đồng/ha). Tuy nhiên, đối với nhóm hộ sản

xuất hiệu quả, chi phí sản xuất giảm ở mức 31 triệu đồng/ha. Năng suất ngô lai ở ĐBSCL còn thấp (so với năng suất ngô ở Hoa Kỳ, Brazil, Argentina và Trung Quốc), đạt từ 7,7 - 8,3 tấn/ha. Một số hộ có thể sản xuất với năng suất bình quân 9,1 tấn/ha và thu được lợi nhuận khá cao. Cơ giới hóa còn ở mức độ thấp (5,0 - 8,7% tổng chi) và mức thâm dụng lao động cao góp phần làm tăng giá thành sản xuất ngô ở ĐBSCL.

Hệ thống tiêu thụ, kênh phân phối và logistic của chuỗi cung ứng ngô còn nhiều hạn chế. Ngô thành phẩm được các thương lái thu mua, tỷ lệ hộ trồng ngô ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp rất thấp (bình quân 21% hộ, ở Đồng Tháp là 4%). Nông dân bán ngô cho thương lái với giá cả do thương lái ấn định. Một số doanh nghiệp ký hợp đồng với nông dân một cách “nhỏ giọt”, lượng tiêu thụ không nhiều, giá mua ngang bằng giá thị trường, thanh toán chậm. Ở Đức Hòa, tỉnh Long An, việc ký kết hợp đồng thực hiện tương đối đồng bộ, nông dân chủ động sản xuất ngay đầu vụ, nhưng quy mô ký kết còn rất hạn chế. Lượng ngô và số hộ ký kết hợp đồng (30%) vẫn còn thấp so với sản lượng ngô hàng vụ.

Ngô sau khi thu hoạch có ẩm độ cao (trên 21%), nhất là trong vụ Hè Thu, không có nơi tồn trữ nên nông dân bán ngô ngay cho thương lái, chấp nhận mức giá bán giảm thấp từ 100 - 2.000 đồng/kg so với ngô đã phơi khô.

Chuỗi cung ứng ngô từ hộ nông dân đến các nhà máy chế biến thức ăn gia súc qua hệ thống thương lái ở các ấp, xã. Nông dân bán ngô cho thương lái, ngô được thu gom, đóng bao, vận chuyển đến các trạm

trung chuyển hoặc trạm thu mua (đại lý thu mua), sau đó ngô thu mua ở vùng Đông Nam bộ (tỉnh Long An, Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu) được giao cho các nhà máy chế biến thức ăn gia súc ở Dĩ An và Sóng Thần (Bình Dương), Biên Hòa (Đồng Nai), Bình Chánh (TP. Hồ Chí Minh). Ngô thu mua trên địa bàn các tỉnh ĐBSCL được chuyển đến các nhà máy trên địa bàn Khu công nghiệp Trà Nóc (Cần Thơ) và một số khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung ở các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang. Nhà máy chế biến thường khá xa nguồn cung ngô nguyên liệu.

Lợi thế so sánh của ngô lai trên những vùng đất chuyển đổi từ lúa ở một số tỉnh ĐBSCL và trong 2 vụ Hè Thu và Đông Xuân thấp hơn sản xuất lúa. Chi phí sản xuất ngô lai cao hơn lúa từ 112 - 133% (Bảng 7). Trong khi đó, tổng thu chi cao hơn 24 - 58%. Do đó, lợi nhuận từ lúa cao hơn ngô lai từ 56 - 214%. Chính vì thế, trong thực tế, nhiều hộ nông dân sau khi trồng vài vụ ngô lại quay trở lại canh tác lúa hoặc cây trồng khác.

Ở Long An, trong vụ ĐX, canh tác ngô lai có hiệu quả rất thấp hoặc lỗ, lợi nhuận thấp hơn lúa ĐX. Tương tự, ở Hậu Giang, ngô HT có hiệu quả rất thấp, và thấp hơn lúa. Chính vì vậy, ở Long An, chỉ nên canh tác vụ ngô lai HT và không nên canh tác trong vụ ĐX. Vụ ĐX ở Hậu Giang khá phù hợp với ngô lai. Tuy nhiên, để nông dân chuyển vụ lúa ĐX ở những vùng đất lúa kém hiệu quả sang ngô lai cần phải có những biện pháp kỹ thuật nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất ngô, chính sách khuyến khích về giá cả.

Bảng 7. So sánh hiệu quả sản xuất của cây ngô lai và cây lúa

Tỉnh	Vụ	Tổng chi (%)*	Tổng thu (%)*	Lợi nhuận (%)**
Long An	Hè Thu	74,0	48,1	41,1
	Đông Xuân	136,8	48,4	-(1948,5)
	Trung bình ***	130,7	51,7	11649,0
Hậu Giang	Hè Thu	101,0	- 1,8	-(350,6)
	Đông Xuân	26,4	8,8	1,7
	Trung bình ***	100,2	- 9,5	-(882,4)
Trung bình	Hè Thu	112,1	58,3	56,0
	Đông Xuân	133,5	24,3	214,2
	Trung bình ***	122,6	39,3	153,6

Chú thích: * Tỷ lệ tổng chi và tổng thu ngô lai cao hơn lúa. ** Tỷ lệ lợi nhuận từ lúa cao hơn ngô lai. *** Tính từ số liệu trung bình của 3 vụ lúa Hè Thu, Đông Xuân & Thu Đông, và 3 vụ ngô Xuân Hè, Hè Thu & Đông Xuân.

Nhìn chung, giá thành sản xuất ngô ở ĐBSCL vẫn còn cao, do cơ giới hóa chưa đồng bộ như sản xuất lúa, những loại đất lúa có thể chuyển đổi sang trồng ngô rải rác, không tập trung nên chưa hấp dẫn đầu tư cơ giới hóa và tiêu thụ ở trong vùng.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- So sánh giữa lúa và ngô lai, lợi thế so sánh của ngô lai thấp khi canh tác ở một số tỉnh như Long An và Đồng Tháp trong vụ Hè Thu và vụ Đông Xuân, do chi phí sản xuất cao hơn cây lúa và lợi nhuận thấp hơn.

- Tuy nhiên, sản xuất ngô lai ở ĐBSCL có nhiều tiềm năng, tỷ lệ khá lớn hộ sản xuất có lợi, với giá thành khá thấp so với giá ngô nhập khẩu ở một số tỉnh và trong một số vụ ngô như Xuân Hè và Hè Thu. Những hộ sản xuất ngô lai thua lỗ hoặc giá thành cao chủ yếu do chưa nắm vững kỹ thuật, chi phí vật tư cao, chưa áp dụng cơ giới, năng suất ngô thấp.

2. Đề nghị

Để có thể phát triển hơn nữa cây ngô lai ở ĐBSCL, cần có các giải pháp đồng bộ từ quy hoạch tổng thể (vùng sản xuất gắn kết với vùng tiêu thụ, nhà máy chế biến), giống, kỹ thuật canh tác, cơ giới hóa trong thu hoạch và sau thu hoạch. Tính toán một cách thận trọng những vùng lúa kém hiệu quả để chuyển đổi sang ngô, nhất là phải cơ giới hóa khi mở rộng diện tích canh tác ngô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AGROINFO (2014). *Thị trường thức ăn chăn nuôi năm 2012 và triển vọng 2013*. Báo cáo thường niên ngành hàng Việt Nam.
2. AGROINFO (2014). *Thức ăn chăn nuôi*. Báo cáo thường niên 2013 triển vọng 2014.
3. AGROINFO (2014). *Thị trường thức ăn chăn nuôi Quý 2 - 2015*. Báo cáo ngành hàng Việt Nam.
4. Hồ Cao Việt & Lê Quý Kha (2014). *Đánh giá hiện trạng và hiệu quả sản xuất ngô lai ở ĐBSCL*.
5. Hồ Cao Việt và cộng sự (2014). *Báo cáo nghiệm thu. Đề tài nhánh: Điều tra tình hình chuyển đổi ngô lai trên đất lúa kém hiệu quả ở Đồng bằng sông Cửu Long*.
6. Tổng Cục Thống kê (2014). *Niên giám thống kê 2013*.
7. Trang web <http://www.gso.gov.vn>
8. Trang web Bộ Nông nghiệp Mỹ. <http://www.usda.gov>
9. Trang web Tổng cục Thống kê. <http://www.customs.gov.vn>. Statistics of import by country/territory - main imports. October 2014 và Statistics of main imports by fortnight in firsthalf of November 2014.
10. Liên đoàn ngô Philippines (The Philippine Maize Federation), <http://www.manilatimes.net/govt-urged-stop-technical-corn-smuggling/130177/>.

Ngày nhận bài: 15/12/2014

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Việt

Ngày phản biện: 19/12/2014

Ngày duyệt đăng: 14/5/2015

KẾT QUẢ CHỌN TẠO VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG SẢN HL-S11 CHO CÁC TỈNH PHÍA NAM

Nguyễn Hữu Hỷ¹, Đinh Văn Cường¹,
Phạm Thị Nhạn¹, Võ Văn Tuấn¹, Trần Công Khanh²,
Nguyễn Thị Nhung¹, Bạch Văn Long¹

ABSTRACT

Cassava variety HL-S11 is a hybrid selected from cross SM937-26 × KM60. HL-S11 was undergone ecological and production tests from 2007 to 2014 in the provinces of Southeast and Central Highland. This cassava variety can be harvested from 10 to 11 months after planting and one cassava plant can give from 6 to 8 tubers. The results of experiments on HL-S11 variety showed the best characteristics such as: fresh tubers with high starch content (28,5 - 30%), getting high yield (45 - 50 tons/ha) increase compared to the controls variety KM140 at 10 - 11%, respectively KM94 at 17 - 18%. HL-S11 variety is tolerant to pest and of wide adaptation to the Southeast and Central Highlands.

Key words: HL-S11 variety, breeding, Southeast, Central Highlands.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất sắn ở các tỉnh phía Nam có ba vùng trồng chính là Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ. Đây là những vùng sản xuất sắn hàng hóa quan trọng của Việt Nam. Giống sắn được trồng phổ biến hiện nay trong sản xuất ở 3 vùng là KM94; giống sắn này chiếm 75% diện tích trồng sắn của cả nước. Giống sắn KM94 là giống sắn ưu tú song còn bộc lộ nhược điểm như có thời gian sinh trưởng hơn 10 tháng mới đạt năng suất tinh bột cao, cong ở gốc, phân cành nhiều thường bị đổ khi gặp gió bão dẫn đến năng suất bị thấp đã gây nên nguy cơ rủi ro. Mặt khác, giống sắn KM94 hiện nay đang bị nhiễm bệnh chổi rồng (*Phytoplasma* sp.) gây hại trên diện rộng ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Trị, Quảng Ngãi và Kon Tum làm thiệt hại đáng kể đến năng suất và thu nhập của nông dân. Để nâng cao năng suất và sản lượng sắn cho các tỉnh phía Nam, cần đa dạng cơ cấu giống từ ngắn, trung và dài ngày; đồng thời

chọn tạo những giống sắn mới có năng suất bột cao, khả năng kháng một số bệnh, thích hợp với từng tiểu vùng sinh thái.

Với những vấn đề cấp thiết trên, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc đã nghiên cứu chọn tạo được giống sắn HL-S11 có năng suất, hàm lượng tinh bột cao và chống chịu được bệnh chổi rồng, góp phần nâng cao năng suất và thu nhập cho người dân trồng sắn.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống sắn HL-S11 được chọn lọc từ tổ hợp lai SM937-26 × KM60 do Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc lai tạo từ năm 2007.

+ Đặc điểm nông học của giống sắn bố mẹ:

Giống mẹ SM937-26 có nguồn gốc từ CIAT Colombia, được công giống sản xuất

¹ Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

² Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây điều - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.